

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

CTCP VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ : R405 lầu 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, HN

Mẫu số B 02a- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	948,316,828,269	406,440,977,518	2,077,265,887,302	685,056,456,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		948,316,828,269	406,440,977,518	2,077,265,887,302	685,056,456,982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	944,731,228,038	402,947,877,497	2,070,124,776,968	684,871,749,423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,585,600,231	3,493,100,021	7,141,110,334	184,707,559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	170,452,167	2,266,494,018	618,575,131	4,763,696,638
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	179,905,684	143,213,718	465,204,497	272,046,303
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		179,634,000	143,213,718	373,675,280	272,046,303
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,213,799,717	1,055,793,622	3,148,712,266	1,925,953,343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		2,362,346,997	4,560,586,699	4,145,768,702	2,750,404,551
11. Thu nhập khác	31		200,000	5,000,000	200,000	5,000,000
12. Chi phí khác	32			14,082,338		14,082,338
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200,000	(9,082,338)	200,000	(9,082,338)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2,362,546,997	4,551,504,361	4,145,968,702	2,741,322,213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	590,636,750	806,439,402	1,036,492,176	806,439,402
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,771,910,247	3,745,064,959	3,109,476,526	1,934,882,811
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	

Ghi chú: (*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02-DN

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Loan

Phạm Thị Quý Quyền



CHỦ TỊCH HĐQT
KIỂM TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Lê Lợi



TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	78,076,345,661	84,888,342,315
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,000,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,383,110,121	5,410,689,114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	183,110,121	189,319,114
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,200,000,000	5,221,370,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		208,434,624,819	209,289,662,222
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56,991,269,196	51,997,781,396
I- Nợ ngắn hạn	310		38,941,757,058	30,473,353,022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		9,372,600,000
2. Phải trả cho người bán	312		22,335,846,347	10,348,147,200
3. Người mua trả tiền trước	313		3,403,677,331	1,003,637,328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,053,157,158	6,900,261,908
5. Phải trả người lao động	315		2,982,814,786	482,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17		164,020,500
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	9,320,208,143	2,202,686,086
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(153,946,707)	
II- Nợ dài hạn	330		18,049,512,138	21,524,428,374
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,949,835,974	21,424,752,210
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		99,676,164	99,676,164
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

3018
NG T
PH
ES LOGI
T N

